TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN S** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HS-ST
Ngày 09-01-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Việt Cường**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Danh Long**.

2. Ông **Nguyễn Minh Hùng**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Trần Thị Minh Hà** – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Ngọc Anh** – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức trực tuyến từ điểm cầu Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang đến điểm cầu Hội trường xét xử trực tuyến Trại tạm giam Công an tỉnh Tuyên Quang vụ án hình sự thụ lý số: 148/2023/TLST-HS ngày 15 tháng 11 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 150/2023/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2023/HSST-QĐ ngày 12 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 37/2023/HSST-QĐ ngày 26 tháng 12 năm 2023 đối với:

Bị cáo: **S** - Sinh ngày: 15-4-1972 tại xã Cải Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng.

Nơi cư trú: Thôn K, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ văn hóa: 01/12; Dân tộc: Nùng; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng phái, đoàn thể: Không; Con ông: Lý Văn C (đã chết); Con bà: Hoàng Thị K (đã chết); Vợ: Phùng Thị M – Sinh năm: 1974; Con: Có 02 con, con lớn nhất sinh năm 1993, con nhỏ nhất sinh năm 1996.

Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt.

Bị cáo S bị bắt tạm giam ngày 06-10-2023, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo S:

- Bà **Vũ Thanh Thủy** – Sinh năm: 1976 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

- Luật sư **Lê Hiếu** – Sinh năm: 1984 thuộc Công ty Luật TNHH Hiếu Hùng – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Khu đô thị Vinhomes Smart City, phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Luật sư **Bùi Văn Đoàn** – Sinh năm: 1985 thuộc Công ty Luật TNHH Hiếu Hùng – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Thôn Xuân Dương, xã Thanh Cao, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Vắng mặt.

Nguyên đơn dân sự: **Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang**. Người đại diện theo pháp luật: Ông **Ma Văn Tụ** - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

Người làm chứng:

- Ông **Vũ Tiến N** – Sinh năm: 1966; Địa chỉ: Thôn Trung Long, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

- Ông **Triệu Văn H** – Sinh năm: 1978; Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

- Ông **Ma Văn H1** – Sinh năm: 1978; Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

- Ông **Ma Văn V** – Sinh năm: 1965; Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

- Bà **Phùng Thị M** – Sinh năm: 1974; Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

- Ông **Triệu Văn Đ** – Sinh năm: 1976; Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 3-2023, do thấy khu đất tại chân đồi Đá Lặn thuộc thôn K, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang bỏ hoang, không ai trồng cây nên bị cáo S và ông Vũ Tiến N cùng nhau bàn bạc sẽ phát dọn để trồng cây lát.

Ngày 20-3-2023, bị cáo S thuê và cùng ông Triệu Văn H, ông Ma Văn H1 tiến hành phát dọn cỏ rác và cây Chó đẻ tại khu vực chân đồi Đá Lặn làm cho đổ rạp cây cỏ xuống, không thu gom lại mà để phơi cho cây khô với mục đích sau khi khô sẽ đốt, dọn. Khi biết bị cáo S phát dọn đồi để trồng cây, ông N đến và chỉ danh giới cho bị cáo S biết để thực hiện phát dọn không bị lấn chiếm vào rừng đặc dụng. Sau khi phát dọn xong, bị cáo S đã thanh toán tiền công cho ông H và ông H1 mỗi người 450.000 đồng.

Khoảng 07 giờ 30 phút ngày 06-4-2023, thấy trời nắng cùng với việc phát dọn cây từ lâu, cây đã khô nên bị cáo S một mình đi từ nhà vào khu vực chân

đồi Đá Lặn đã phát dọn trước đó để kiểm tra và dọn đường băng cản lửa phía giáp với rừng đặc dụng chiều rộng khoảng 1,5 mét, có chỗ thì dọn sạch lá khô dưới đất, có chỗ khi dọn cây khô đi nhưng lại rơi ra nên bị cáo S không quay lại dọn (vì nghĩ có ít lá sẽ không ảnh hưởng gì). Khi dọn xong, bị cáo S thấy cây cỏ phát dọn vẫn còn ướt nên quay về nhà đợi đến chiều nắng khô thì mới đốt lửa. Khoảng 16 giờ cùng ngày, bị cáo S cầm 01 chiếc bật lửa gas màu đỏ đen, đã cũ, một mình đi đến khu chân đồi Đá Lặn trên để thực hiện đốt, dọn sạch chân đồi. Khi đến nơi, bị cáo S sử dụng bật lửa gas châm lửa vào đống cỏ rác nhỏ đã khô ở dưới chân đồi. Sau đó, bị cáo S đi tiếp hướng lên phía trên đỉnh đồi theo đường mòn đến chỗ đã dọn đường băng cản lửa, cách điểm giáp ranh với rừng đặc dụng nhìn từ dưới chân đồi lên đỉnh đồi khoảng 02 mét và tiếp tục châm lửa vào bãi cây cỏ khô cạnh đường băng cản lửa. Lúc này, do thấy ngọn lửa cháy chậm, không bùng to nên bị cáo S đi quay ra chỗ khác để tiếp tục đốt và dọn dẹp. Khi đang dọn dẹp ở sườn đồi bên cạnh, cách vị trí đốt lần 02 khoảng 04 mét thì bị cáo S thấy trời nổi gió to thổi theo hướng từ dưới chân đồi lên trên phía rừng đặc dụng làm ngọn lửa cháy to, tàn than đỏ lửa bay lên phía rừng đặc dụng. Ngọn lửa cháy theo lá khô giáp đất lan sang rừng đặc dụng, bén vào nhiều cây cỏ, cây nứa khô nên đám cháy nhanh chóng cháy lớn. Thấy vậy, bị cáo S chạy đến lấy 01 cành cây để dập lửa nhưng do không có dụng cụ và chỉ có một mình nên không thể khống chế được đám cháy. Bị cáo S gọi điện thoại cho ông Ma Văn V, ông Triệu Văn H, bà Phùng Thị M và ông Triệu Văn Đ để báo lại sự việc rừng đặc dụng bị cháy và nhờ ông Đ huy động người vào dập lửa. Sau đó, Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang đã huy động lực lượng, tổ chức chữa cháy rừng. Đến khoảng 22 giờ cùng ngày thì kiểm soát, dập tắt được ngọn lửa.

Tại Biên bản khám nghiệm hiện trường hồi 13 giờ 30 phút ngày 07-4-2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện S, tỉnh Tuyên Quang xác định: Tổng diện tích rừng đặc dụng bị cháy là 50.280 m^2 thuộc lô 27, 28, 30, 31 khoảnh 2, trạng thái rừng tự nhiên thuộc loại rừng đặc dụng (theo Bản đồ quy hoạch phân 3 loại rừng năm 2016) thuộc địa bàn thôn K, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Vị trí S phát và đốt dọn tại khoảnh 2, bản đồ quy hoạch phân 3 loại rừng năm 2016 thuộc thôn K, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang là khu đất ngoài lâm nghiệp do Ủy ban nhân dân xã T quản lý, các cây cỏ đã được đốt dọn sạch, tổng diện tích là 2.653m^2.

Tại Biên bản làm việc hồi 10 giờ ngày 09-4-2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện S, tỉnh Tuyên Quang với Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, kết quả: Vị trí rừng đặc dụng bị cháy thuộc lô 27, 28, 30, 31 khoảnh 2, tờ bản đồ phân 3 loại rừng năm 2016. Vị trí thửa đất ngoài lâm nghiệp thuộc khoảnh 2, tờ bản đồ phân 3 loại rừng năm 2016 mà S phát, đốt dọn nằm trên địa bàn thôn K, xã T, huyện S. Căn cứ Luật đất đai năm 2013, Luật lâm nghiệp năm 2017, do khu rừng, khu đất nêu trên chưa giao, chưa cho tổ chức cá nhân nào thuê nên quyền quản lý, bảo vệ thuộc trách nhiệm của UBND xã T. Trong quá trình quản lý, bảo vệ khu rừng, khu đất trên, hàng năm UBND xã T đều ban hành Kế hoạch, công văn về việc tuần tra, quản lý, bảo vệ, phòng

chống cháy rừng, hàng năm UBND xã T thực hiện tốt công tác tuyên truyền đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, quần chúng nhân dân cư trú trên địa bàn về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

Tại Kết luận định giá tài sản số: 31/KL-HĐĐGTSTTHS ngày 17-5-2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang, kết luận: 12.150 cây nứa đường kính trung bình 03cm, chiều cao trung bình 06cm trị giá 36.450.000 đồng; 175 cây gỗ tạp từ nhóm V đến nhóm VIII, đường kính trung bình từ 12 cm đến 50cm trị giá 27.582.500 đồng. Tổng giá trị bị thiệt hại là 64.032.500 đồng.

Tại Kết luận giám định số: 5378/KL-KTHS ngày 26-7-2023 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an, kết luận: Vật chứng mà S sử dụng để đốt dọn đồi là bật lửa gas, còn hoạt động bình thường. Khi được con người tác động lên bánh xe, nhấn nút gạt gas sẽ tạo ra lửa.

Tại cáo trạng số: 155/CT-VKSSD ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang quyết định truy tố đối với bị cáo S về tội "Hủy hoại rừng" quy định tại điểm d khoản 3 Điều 243 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang thực hành quyền công tố, có quan điểm giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo S. Đưa ra chứng cứ đánh giá mức độ hành vi phạm tội và thái độ thành khẩn khai báo của bị cáo cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang đề nghị với HĐXX:

Về tội danh: Tuyên bị cáo S phạm tội "Hủy hoại rừng" theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 243 Bộ luật hình sự.

Về hình phạt: Áp dụng điểm d khoản 3 Điều 243; điểm a, điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự. Đề nghị xử phạt bị cáo S từ 04 năm đến 04 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo S bị bắt tạm giam (ngày 06-10-2023).

Về trách nhiệm dân sự:

Ghi nhận và chuyển số tiền 5.000.000đ do bị cáo S nộp (Luật sư Lê Hiếu nộp thay bị cáo S) theo Biên lai thu tiền ký hiệu: BLTT/23, số: 0000915 ngày 05-01-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang để bồi thường thiệt hại.

Buộc bị cáo S phải bồi thường cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang số tiền 64.032.500đ được khấu trừ vào số tiền 5.000.000đ theo Biên lai thu tiền ký hiệu: BLTT/23, số: 0000915 ngày 05-01-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Bị cáo S còn phải bồi thường tiếp số tiền 59.032.500đ.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí, quyền kháng cáo: Theo quy định của pháp luật.

Phần tranh luận tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát trình bày luận tội.

- Bị cáo S nhất trí với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Không có ý kiến tranh luận, đối đáp.

- Người bào chữa cho bị cáo S là Luật sư Lê Hiếu có quan điểm nhất trí với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về phần tội danh, trách nhiệm dân sự; án phí và quyền kháng cáo. Người bào chữa tranh luận với đại diện Viện kiểm sát về phần hình phạt: Nhất trí với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đối với các tình tiết giảm nhẹ đã trình bày. Bản thân bị cáo S là người có trình độ văn hóa thấp (học không hết lớp 1), sinh sống trong vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên hiểu biết về pháp luật bị hạn chế. Đề nghị HĐXX áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ "Phạm tội do lạc hậu" theo quy định tại điểm m khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và xử phạt bị cáo S mức hình phạt là 03 năm tù.

- Đại diện Viện kiểm sát tranh luận, đối đáp với người bào chữa cho bị cáo S: Bị cáo S là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, bị cáo có hiểu biết về việc trồng rừng và bảo vệ rừng, bản thân bị cáo cũng biết việc phát cỏ, trồng cây để cải thiện kinh tế gia đình nên không có căn cứ để xác định bị cáo S phạm tội do lạc hậu. Về mức hình phạt, đại diện Viện kiểm sát đã đánh giá toàn bộ hành vi và đề nghị mức hình phạt phù hợp với hậu quả xảy ra. Do vậy, đại diện Viện kiểm sát không nhất trí với đề nghị của người bào chữa cho bị cáo. Đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người bào chữa cho bị cáo S giữ nguyên quan điểm tranh luận, đối đáp tại phiên tòa. Đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quyền của bị cáo được nói lời sau cùng: Bị cáo S nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật. Đề nghị với HĐXX giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm về hòa nhập với gia đình và cộng đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa, bị cáo S đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời nhận tội của bị cáo S khai phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai người làm chứng, phù hợp với biên bản khám nghiệm hiện trường, vật chứng thu giữ, kết luận giám định vật chứng, kết luận định giá cùng với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa.

Như vậy đã có đủ cơ sở để kết luận: Khoảng 16 giờ ngày 06-4-2023, bị cáo S đến khu chân đồi Đá Lặn thuộc thôn K, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang tiếp giáp với khu rừng đặc dụng mà trước đó bị cáo S đã phát dọn cỏ rác, mục đích lấy đất trồng cây lát, bị cáo đã có hành vi dùng bật lửa gas đốt cây cỏ rác khô tại khu chân đồi Đá Lặn dẫn đến gây cháy lan sang khu vực rừng đặc dụng

thuộc lô 27, 28, 30, 31 khoảnh 2 trạng thái rừng tự nhiên thuộc loại rừng đặc dụng (theo bản đồ quy hoạch phân 3 loại rừng năm 2016) thuộc địa bàn thôn K, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang với diện tích 50.280m^2, gây thiệt hại tài sản 64.032.500 đồng.

Bị cáo là người có đủ năng lực hành vi chịu trách nhiệm hình sự. Bị cáo thực hiện hành vi dùng bật lửa gas đốt cây cỏ rác khô dẫn đến gây cháy lan sang khu vực rừng đặc dụng với diện tích 50.280m^2, gây thiệt hại tài sản là 64.032.500đ. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ rừng và các sản phẩm của rừng. Hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ để kết luận bị cáo S phạm tội "Hủy hoại rừng" theo điểm d khoản 3 Điều 243 Bộ luật hình sự như Viện kiểm sát truy tố là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa ngày hôm nay, bị cáo S thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; khi xảy ra cháy rừng, bị cáo đã tích cực chữa cháy và huy động mọi người đến chữa cháy để làm giảm bớt hậu quả xảy ra; bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại *(bị cáo tác động gia đình tự nguyện nộp số tiền 5.000.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang để chuyển cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang mục đích bồi thường thiệt hại)*; nguyên đơn dân sự là Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do vậy bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ hình phạt khi lượng hình theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

HĐXX xét thấy, quá trình sinh sống tại địa phương, bản thân bị cáo và gia đình luôn chấp hành tốt đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; bị cáo trình bày gia đình đạt xếp loại gia đình văn hóa. Như vậy, không thể xác định bị cáo là người thiếu hiểu biết về pháp luật, mọi xử sự của bị cáo trong xã hội đều theo thói quen phong tục, tập quán, tín ngưỡng (cổ hủ, lạc hậu). Sau khi thực hiện hành vi hủy hoại rừng, bị cáo đã nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật; bị cáo không có ý thức xác định hành vi hủy hoại rừng của mình phù hợp với lợi ích cộng đồng và không hiểu biết mình phạm tội. Do vậy, HĐXX không chấp nhận đề nghị của người bào chữa cho bị cáo S về nội dung áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm m khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo S.

[3] Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo S không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Về hình phạt bổ sung: HĐXX xét thấy bị cáo S nghề làm ruộng, thu nhập không ổn định, không có tài sản cá nhân có giá trị, điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[5] Tính chất và mức độ của hành vi phạm tội: Bị cáo S là người có hiểu biết nhất định về pháp luật, bị cáo biết rõ hành vi đốt lửa ở trong khu vực rừng dễ dẫn đến cháy rừng nhưng mong muốn có đất để canh tác nên bị cáo vẫn

gom cành cây và lá cây khô để đốt với mục đích lấy đất trồng cây. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến các quy định của Nhà nước về bảo vệ rừng và các sản phẩm của rừng mà còn xâm phạm đến sự ổn định bền vững của môi trường sinh thái; gây ảnh hưởng xấu đến môi trường rừng. Hủy hoại rừng là nguyên nhân gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường, lũ lụt, hạn hán. Hội đồng xét xử thấy rằng cần lên một mức án nghiêm minh đối với bị cáo và cách ly bị cáo trong trại cải tạo một thời gian để giúp bị cáo tu dưỡng, rèn luyện trở thành công dân có ích cho xã hội, đồng thời phòng ngừa chung tội phạm này.

HĐXX xét thấy, nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội của bị cáo là do điều kiện hoàn cảnh kinh tế của bị cáo đặc biệt khó khăn, bị cáo là lao động chính trong gia đình, bản thân bị cáo còn phải phụ giúp rất nhiều cho con gái (chị Lý Thị Xèn) trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu ngoại là cháu Phùng Thu Hường và cháu Phùng Thị Hạnh (cả hai cháu đều là đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi bị khuyết tật, mức độ nặng, sức khỏe rất yếu, thường xuyên phải có người hỗ trợ, chăm sóc trong sinh hoạt hàng ngày; hàng tháng được hưởng trợ cấp của địa phương). Bản thân bị cáo muốn có đất để trồng cây, cải thiện kinh tế, phụ giúp thêm cho cuộc sống gia đình đỡ vất vả hơn nên đã dẫn đến hành vi phạm tội của bị cáo. Quá trình đốt cây cỏ, bản thân bị cáo cũng đã có ý thức dọn dẹp làm đường băng cản lửa và trông coi ngọn lửa trong quá trình đốt. Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do vậy, HĐXX quyết định hình phạt đối với bị cáo S dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự là phù hợp và thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

HĐXX đánh giá khách quan, toàn diện hành vi phạm tội, hậu quả xảy ra, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo S. HĐXX nhận thấy, mức hình phạt đại diện Viện kiểm sát phù hợp với hành vi của bị cáo. Do vậy, HĐXX chấp nhận mức hình phạt đại diện Viện kiểm sát đề nghị. Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận đề nghị của người bào chữa cho bị cáo S về mức hình phạt.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Nguyên đơn dân sự là Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang đề nghị bị cáo S phải bồi thường thiệt hại đối với diện tích rừng bị cháy là 64.032.500đ. Tại phiên tòa, bị cáo S nhất trí với yêu cầu bồi thường thiệt hại của Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. HĐXX xét thấy, hành vi phạm tội của bị cáo S làm thiệt hại đến diện tích rừng do Ủy ban nhân dân xã T quản lý nên cần buộc bị cáo S phải bồi thường thiệt hại số tiền 64.032.500đ cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang là có căn cứ.

Ngày 05-01-2024, bị cáo S đã tác động đến gia đình nộp số tiền 5.000.000đ vào Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang. HĐXX xét thấy, gia đình bị cáo S nộp số tiền 5.000.000đ nói trên để chuyển cho phía Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang với mục đích bồi thường thiệt hại một phần cho nguyên đơn dân sự. Việc nộp số tiền nói trên là bị cáo tự nguyện tác động đến gia đình, không bị ép buộc, có mục đích rõ ràng. Do vậy,

cần ghi nhận và chuyển số tiền 5.000.000đ do Luật sư Lê Hiếu nộp thay bị cáo S theo Biên lai thu tiền ký hiệu: BLTT/23, số: 0000915 ngày 05-01-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang để bồi thường thiệt hại. Số tiền 5.000.000đ này được khấu trừ vào số tiền 64.032.500đ bị cáo phải bồi thường cho nguyên đơn dân sự. Buộc bị cáo S còn phải bồi thường tiếp số tiền 59.032.500đ và phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 357; Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 589 Bộ luật dân sự.

[7] Về vật chứng:

Đối với chiếc bật lửa gas bị cáo sử dụng để đốt dọn đồi, quá trình giám định đã sử dụng hết vật chứng làm mẫu giám định nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: HĐXX xét thấy, bị cáo S là người đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn nộp án phí. Do vậy, HĐXX miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với bị cáo S theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 "quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

[9] Quyền kháng cáo: Bị cáo; nguyên đơn dân sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

[10] Về hành vi tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, HĐXX nhận thấy Cơ quan điều tra; Điều tra viên; Viện kiểm sát; Kiểm sát viên đã thực hiện hành vi, quyết định tố tụng về khởi tố vụ án, khởi tố bị can, áp dụng biện pháp bắt tạm giam với bị can, ra quyết định truy tố; ra Cáo trạng; thu thập chứng cứ tài liệu đã khách quan, phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do vậy các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[11] Các vấn đề khác:

- Đối với ông Vũ Tiến N có thỏa thuận phát dọn khu vực chân đồi Đá Lặn để trồng cây lát với bị cáo S nhưng không thỏa thuận việc đốt cây khô và không giúp sức cho bị cáo S trong việc đốt cây khô tại khu vực chân đồi Đá Lặn dẫn đến cháy rừng, nên không đề cập xử lý.

- Đối với ông Triệu Văn H và ông Ma Văn H1 khi được bị cáo S thuê phát dọn cỏ rác tại khu vực chân đồi Đá Lặn, không biết mục đích của bị cáo S là đốt dẫn đến cháy rừng nên không đề cập xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điểm d khoản 3 Điều 243; điểm a, điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Điều 48 Bộ luật hình sự;

Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Điều 357; Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 589 Bộ luật dân sự.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 "quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

Về tội danh và hình phạt:

Tuyên bố bị cáo S phạm tội "Hủy hoại rừng". Xử phạt bị cáo S **04** (**Bốn**) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo S bị bắt tạm giam (ngày 06-10-2023).

Về trách nhiệm dân sự:

Ghi nhận và chuyển số tiền 5.000.000đ do bị cáo S nộp (Luật sư Lê Hiếu nộp thay bị cáo S) theo Biên lai thu tiền ký hiệu: BLTT/23, số: 0000915 ngày 05-01-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang để bồi thường thiệt hại.

Buộc bị cáo S phải bồi thường cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang số tiền 64.032.500đ được khấu trừ vào số tiền 5.000.000đ theo Biên lai thu tiền ký hiệu: BLTT/23, số: 0000915 ngày 05-01-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Bị cáo S còn phải bồi thường tiếp số tiền 59.032.500đ.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch đối với bị cáo S.

Về quyền kháng cáo:

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 09-01-2024).

Nguyên đơn dân sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện S;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện S;
- Cơ quan Thi hành án hình sự Công an huyện S;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Tuyên Quang;
- Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

T-M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Việt Cường

- Sở tư pháp tỉnh Tuyên Quang;
- Chi cục THADS huyện S;
- Lưu hs, hstha, vp.